

Bản án số: 133/2022/DS-PT.

Ngày: 12/10/2022.

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Hùng.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hà Giang .

Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 12/10/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2022/TLPT- DS ngày 23/8/2022 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2022/DS-ST ngày 05/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 136/2022/QĐ-PT ngày 05/9/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 200/2022/QĐ-PT ngày 29/9/2022 giữa:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1956 và bà Cao Thị T1, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Thôn H G, xã Đ G, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

*** Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà T1:**

Luật sư Nguyễn Đức H và bà Nguyễn Thị H1 đại diện Công ty Luật TNHH TGS; Ông H (Có mặt). Bà H1(Vắng mặt).

*** Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn H G, xã Đ G, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Thực:** Luật sư Nguyễn Văn Đ, Văn phòng luật sư C Đ, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang;

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Anh Nguyễn Văn T4, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Thôn H G, xã Đ G, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang(Có mặt).

* Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T2 - Là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai tiếp theo của nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Anh Nguyễn Văn T4 là con trai của ông Nguyễn Văn T, bà Cao Thị T1 (viết tắt là vợ chồng ông T). Tháng 10/1998, vợ chồng ông T xây dựng gia đình cho anh Nguyễn Văn T4 và chị Nguyễn Thị T2 vào. Sau khi kết hôn chị Thực về chung sống cùng gia đình ngay, đến năm 1999 thì anh, chị ra ở riêng trên đất mượn của ông bà Hoa, Lục.

Năm 2000, vợ chồng ông T mua thửa đất số 207, tờ bản đồ số 53, diện tích 104,2m² tại thôn H G, xã Đ G, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang (viết tắt là thửa đất số 207). Tháng 9/2002, vợ chồng ông T xây nhà một tầng và công trình phụ trên thửa đất số 207; diện tích xây tầng 1 khoảng 50m², công trình phụ khoảng 20m², tổng giá trị xây dựng tầng 1 và công trình phụ khoảng 30.000.000 đồng trong đó phần lớn là tiền của vợ chồng ông T, vợ chồng anh T4, chị Thực chỉ có một ít tiền, cụ thể bao nhiêu tiền thì vợ chồng ông T không nhớ. Tháng 12/2002, xây xong thì cho anh T4, chị Thực ra ở riêng trên đất.

Năm 2014, vợ chồng anh T4, chị Thực có hỏi vợ chồng ông T để xây dựng tầng 2, tầng 3 và sửa chữa tầng 1, công trình phụ để tiện cho việc làm ăn buôn bán thì vợ chồng ông T đồng ý. Diện tích xây dựng mỗi sàn khoảng 50m². Toàn bộ tiền xây dựng tầng 2, tầng 3 và sửa chữa công trình phụ là của anh T4, chị Thực nên tổng giá trị xây dựng là bao nhiêu ông T không nắm được.

Từ năm 2002 đến năm 2020 thì anh T4, chị Thực cùng hai con vẫn sinh sống ổn định trên đất, vợ chồng ông T chưa khi nào đòi đất. Và nếu anh T4 và chị Thực không ly hôn mà vẫn ở với nhau thì vợ chồng ông T không đòi lại nhà đất. Thuế, phí nhà đất: Anh T4, chị Thực đóng từ năm 2019-2020, ông T đóng từ năm 2020 đến nay.

Vợ chồng ông T chưa khi nào nói cho vợ chồng anh T4, chị Thực đất nên chị Thực không làm được thủ tục cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là giấy CNQSDĐ) đối với thửa đất của vợ chồng ông T. Do sau khi anh T4, chị Thực ly hôn thì chị Thực cùng con gái vẫn sinh sống trên thửa đất số 207 nên vợ chồng ông T yêu cầu chị Thực trả lại thửa đất số 207 và chia tài sản là ngôi nhà 03 tầng trên đất thành 05 phần (gồm: vợ chồng ông T, bà T1 1 phần, anh Nguyễn Văn T4 và chị Nguyễn Thị T2 mỗi người 2 phần). Ngoài ra vợ chồng ông T không yêu cầu gì thêm.

* *Bị đơn chị Nguyễn Thị T2 trình bày:* Năm 1998 chị kết hôn với anh Nguyễn Văn T4 (con trai ông T, bà T1). Sau khi kết hôn chị về gia đình nhà

chồng chung sống ngay. Đến năm 1999, vợ chồng ra ở riêng trên nhà đất mượn của ông, bà Hoa Lực là người cùng thôn. Đến năm 2002 ông T, bà T1 cho vợ chồng chị thừa đất số 207 để xây nhà ở. Khi ông T, bà T1 cho đất chỉ nói bằng miệng và không lập văn bản tặng cho đất. Thừa đất này năm 2012 được UBND huyện Y D cấp giấy CNQSDĐ mang tên ông T, bà T1.

Tháng 02/2002, vợ chồng chị xây tầng một, diện tích xây dựng khoảng 130m². Toàn bộ tiền xây dựng là của vợ chồng chị; ông T, bà T1 không có đóng góp tiền mà chỉ thỉnh thoảng ra trông nom công thợ cho vợ chồng chị. Năm 2014 vợ chồng tiếp tục xây dựng tầng 2, tầng 3; diện tích mỗi sàn khoảng 130m². Toàn bộ số tiền xây dựng tầng 2, tầng 3 là của vợ chồng chị; ông T, bà T1 không có đóng góp tiền xây dựng. Do thời gian xây dựng ngôi nhà đã nhiều năm nên chị cũng không nhớ tổng số tiền xây dựng mỗi tầng là bao nhiêu.

Từ năm 2002 đến năm 2020, vợ chồng chị cùng hai con sinh sống ổn định trên đất, ông T, bà T1 chưa khi nào đòi đất vì thực tế ông T, bà T1 đã nói cho vợ chồng chị thừa đất trên. Trong quá trình sinh sống trên đất vợ chồng chị không đi kê khai cấp đổi đối với thừa đất là do một vài lần chị đề nghị ông T, bà T1 làm thủ tục sang tên thừa đất cho vợ chồng chị nhưng cả ông bà đều nói cho thì cứ ở sang tên làm gì cho tốn kém tiền nên chị lại thôi.

Năm 2020, chị và anh T4 ly hôn nhưng không đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng. Nay vợ chồng ông T khởi kiện yêu cầu chị phải trả lại nhà đất thì chị không đồng ý. Vì thực tế vợ chồng ông T đã nói cho vợ chồng chị thừa đất trên; sau khi được cho đất vợ chồng chị đã đóng thuế, xây dựng nhà 3 tầng kiên cố và sinh sống ổn định trên đất từ năm 2002 đến nay. Do đó, là tài sản chung của vợ chồng chị nên chị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông T. Chị không yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đối với anh T4.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T4 xác nhận lời trình bày của chị Thực về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, ly hôn là đúng và trình bày:

Năm 2002, bố mẹ anh là vợ chồng ông Thực xây tầng 1 trên thừa đất số 207 cho vợ chồng anh mượn để sinh sống. Diện tích xây dựng tầng 1 khoảng 60m², công trình phụ khoảng 50m². Giá trị xây khoảng 30.000.000 đồng trong đó phần nhiều là tiền của bố mẹ anh, vợ chồng anh chỉ đóng góp một phần tiền cho bố mẹ để xây nhà. Do anh và ông T làm thợ xây nên có trực tiếp xây dựng cùng thợ. Lý do bố mẹ anh xây dựng nhà cho vợ chồng ra ở riêng là do anh hỏi mượn đất để xây nhà ở và kinh doanh. Vợ chồng anh cùng các con sống trên đất từ năm 2002, đến năm 2014 bố, mẹ anh nhất trí cho vợ chồng tiếp tục xây dựng tầng 2, tầng 3 và sửa chữa công trình phụ; diện tích xây dựng mỗi sàn khoảng 50m². Toàn bộ tiền xây tầng 2, tầng 3 và sửa chữa công trình phụ là tiền của vợ

chồng anh, bố, mẹ anh không có đóng góp tiền xây dựng. Tổng giá trị xây dựng khoảng 200.000.000 đồng. Do anh làm nghề thợ xây nên có trực tiếp xây dựng cùng thợ.

Đến năm 2020, vợ chồng anh ly hôn và chưa chia tài sản chung của vợ chồng. Nay bố, mẹ anh khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị T2 phải trả lại nhà đất cho vợ chồng anh mượn vào năm 2002 thì anh nhất trí tuy nhiên do tầng 2, tầng 3 và công trình phụ được xây dựng và sửa chữa vào năm 2014 là tiền của vợ chồng nên anh đề nghị bố mẹ anh trả cho anh và chị Thực tiền xây dựng tầng 2, tầng 3 và công trình phụ. Anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và anh không làm đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu phản tố đối với bố mẹ anh về phần tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân trong vụ án này.

Tại phiên tòa, vợ chồng ông T rút yêu cầu đề nghị chia tài sản trên đất; yêu cầu chị Thực trả lại thửa đất số 207 và đồng ý trích trả giá trị tài sản trả cho anh T4, chị Thực.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho rằng: Ông T, bà T1 đã cho anh T4, chị Thực thửa đất số 207 nhưng vì quan hệ cha con nên không sang tên để tránh tốn kém; anh T4, chị Thực đã ở ổn định, lâu dài và nhiều lần làm nhà mà không ai phản đối. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 106 Luật đất đai, Án lệ số 03/2016/AL của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao xử: Bác đơn của ông T, bà T1. Xác nhận quyền sử dụng thửa đất 207 cho anh T4, chị Thực.

Từ những nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS-ST ngày 05/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 2 và khoản 5 Điều 26, khoản 5 Điều 166; Điều 100; Khoản 2 điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 điều 157, khoản 1 Điều 165; Điều 217, 218, Điều 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a, khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Cao Thị T1 đối với bị đơn chị Nguyễn Thị T2 về việc kiện đòi thửa đất số 207, tờ bản đồ số 53 địa chỉ tại thôn H G, xã Đ G, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang.

2. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản là ngôi nhà 3 tầng trên thửa đất số 207, tờ bản đồ số 53 địa chỉ tại thôn H G, xã Đ G, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang của đồng nguyên đơn.

3. Buộc chị Nguyễn Thị T2 phải trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Cao Thị T1 thửa đất số 207, tờ bản đồ số 53 địa chỉ tại thôn H G, xã Đ G, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang.

Giao cho ông Nguyễn Văn T, bà Cao Thị T1 sở hữu ngôi nhà cấp 3 loại 2 có tổng trị giá 493.314.000đồng, là tài sản chung của anh Nguyễn Văn T4, chị Nguyễn Thị T2 làm trên đất số 207, tờ bản đồ số 53, địa chỉ tại thôn H G, xã Đ G, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang.

Ông Nguyễn Văn T, bà Cao Thị T1 phải trả cho anh Nguyễn Văn T4, chị Nguyễn Thị T2 mỗi người là 246.657.000đ (*Hai trăm bốn sáu triệu sáu trăm năm bảy nghìn đồng*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 26/7/2022, chị Nguyễn Thị T2 có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ của bản án sơ thẩm.

Nội dung kháng cáo: Đề nghị Tòa cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của TAND huyện Yên Dũng .

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T không thay đổi, bổ sung rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn là chị Nguyễn Thị T2 không thay đổi, bổ sung hoặc rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là luật sư Nguyễn Văn Độ trình bày:

Anh T4, chị Thực kết hôn tháng 10/1998. Năm 2002 thì ông T, bà T1 cho vợ chồng anh T4 ra ở riêng trên mảnh đất này nhưng cho cho bằng miệng, không lập thành văn bản, sau khi ra ở riêng thì vợ chồng chị Thực đã xây nhà trên đất. Toàn bộ tiền đóng thuế đất là do vợ chồng chị Thực đóng. Việc vợ chồng chị Thực xây dựng nhà trên đất ông bà Tỷ đều biết nhưng không phản đối. Anh T4, chị Thực sử dụng nhà đất ổn định từ năm 2002 cho đến nay. Việc Tòa án cấp sơ thẩm giao nhà đất cho ông T, bà T1 là không đúng. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm còn đưa thiếu người tham gia tố tụng. Do vậy đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của chị Thực. Hủy bản án sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị T2 trình bày:

Thứ nhất, về thời điểm năm 2002 khi cho vợ chồng chị Thực ra ở riêng bố, mẹ chồng chị không có tài liệu nào chứng minh việc cho vợ chồng chị Thực mượn đất để ở, không có bất cứ tài liệu nào chứng minh việc mượn đất.

Thứ hai, năm 2002 vợ chồng chị Thực xây dựng nhà 1 tầng kiên cố để ở, đến năm 2014 vợ chồng chị Thực tiếp tục xây dựng tầng 2, tầng 3 nhà kiên cố để ở, thể hiện nguyện vọng sinh sống lâu dài và ổn định trên thửa đất của gia

đình chị, toàn thể gia đình ông T không có ai phản đối, khiếu nại hoặc cản trở mẹ.

Thứ ba, từ khi vợ chồng chị Thực ra ở trên thửa đất toàn bộ nghĩa vụ đóng thuế và các phí liên quan đến thửa đất là do vợ chồng chị thực hiện.

Thứ tư, phải làm rõ và bảo vệ quyền và lợi ích cho các con chị vì các con chị có rất nhiều công lao đóng góp vào khối tài sản chung của vợ chồng chị, đề nghị triệu tập các con chị đến phiên tòa với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Yêu cầu cung cấp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/5/2012 của ông bà Nguyễn Văn T, Cao Thị T1 để xác định rõ căn cứ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đúng quy định của pháp luật hay không, hồ sơ vụ án không có tài liệu này.

- Đề nghị phải làm rõ và bảo vệ quyền lợi chính đáng, hợp pháp cho chị đối với việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/5/2012, do thời điểm đó chị đã xây dựng nhà 1 tầng kiên cố để ở từ năm 2002, ngay khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cơ quan cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã không xem xét tình trạng thực tế của thửa đất, do đó đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi chính đáng, hợp pháp của chị, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng đối với việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc bản án sơ thẩm số 162022/DS-ST nhận định và tuyên chị phải trả ông bà Nguyễn Văn T, Cao Thị T1 thửa đất số 207, tờ bản đồ số 53 địa chỉ tại thôn H G, xã Đ G, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang và giao cho ông Nguyễn Văn T, bà Cao Thị T1 sở hữu ngôi nhà cấp 3 loại 2 là hoàn toàn trái quy định của pháp luật. Từ lý do, cơ sở nêu trên chị Thực đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm: Tuyên hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 16/2022/DS – ST ngày 5/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Đức Hùng trình bày:

Đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu chị Thực trả lại thửa đất số 204 là hoàn toàn hợp pháp. Về nguồn gốc đất là do ông T, bà T1 mua lại sau đó xây nhà và cho vợ chồng anh T4 mượn để ở và kinh doanh. Mảnh đất trên ông T, bà T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 và cấp đổi năm 2012. Trong quá trình sử dụng ông bà chưa bao giờ lập giấy tờ chuyển nhượng cho vợ chồng anh T4 cũng như đã cho vợ chồng anh T4. Vì vậy đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án:

Đối với kháng cáo của chị Nguyễn Thị T2. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: chị Nguyễn Thị T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của chị Nguyễn Thị T2 nộp trong thời hạn luật định. Chị Thực đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định nên cần được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa:

Tại phiên tòa nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T và bà Cao Thị T1 vắng mặt. Tuy nhiên ông T, bà T1 đã ủy quyền cho Luật sư tham gia phiên tòa do vậy việc vắng mặt của ông T, bà T1 không ảnh hưởng đến việc xét xử. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông T, bà T1.

[2] Xét nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị T2: Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể:

Ngày 10/11/2021 Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Tại thời điểm tòa án thụ lý vụ án, trong hộ khẩu của gia đình anh T4 gồm 4 người gồm: Anh T4, chị Thực, hai con của vợ chồng anh T4 là cháu Thắng và cháu Thảo. Thời điểm này cháu Nguyễn Văn Thắng đã trên 22 tuổi, cháu Nguyễn Thị Thảo đã trên 18 tuổi. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không đưa hai con của anh T4, chị Thực vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Trong quá trình giải quyết vụ án cả hai cháu cũng có đơn đề nghị tòa án xem xét về công sức đóng góp của mình trong thời gian anh T4, chị Thực xây dựng tầng 2 và tầng 3. Sau khi xét xử sơ thẩm cháu Nguyễn Văn Thắng tiếp tục có đơn đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS-ST ngày 05/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng vì cho rằng án sơ thẩm không đưa cháu vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, không xem xét công sức của cháu trong khối tài sản chung của gia đình như vậy là không đảm bảo quyền lợi.

Ngoài ra bị đơn là chị Nguyễn Thị T2 còn cho rằng tòa án cấp sơ thẩm trong quá trình giải quyết vụ án chỉ căn cứ vào giá trị tài sản trên đất để buộc

ông T, bà T1 trích chia tài sản cho chị, không xem xét công sức tôn tạo đất của vợ chồng chị để mảnh đất có giá trị như hiện nay là chưa đảm bảo quyền lợi của chị.

Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sử dụng nhà và tài sản gắn liền với đất Số BK 739491, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH011149 đối với thửa đất số 207, tờ bản đồ số 53, diện tích 104,2m² địa chỉ Thôn H G, xã Đ G, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang cấp cho ông Nguyễn Văn T và bà Cao Thị T1 là cấp đổi, không phải cấp lần đầu. Tòa cấp sơ thẩm không thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp lần đầu để xác định đất được cấp cho ai từ đó làm cơ sở giải quyết vụ án là chưa đủ cơ sở.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm tại Bản tự khai, chị Thực đã trình bày năm 2018 vợ chồng chị đã cho con trai là Nguyễn Văn Thắng đi du học tại Nhật bản. Tuy nhiên cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ nội dung này(Liên quan đến thẩm quyền giải quyết vụ án).

Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ và đưa thiếu người tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không đúng quy định tại khoản 4 Điều 68, Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự. Những vi phạm trên không thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm.

Từ những căn cứ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ Luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị T2, hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Các đương sự chưa phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị T2. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS - ST ngày 5/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự chưa phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại cho chị Nguyễn Thị T2 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0009639 ngày 01/8/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Yên Dũng;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Việt Hùng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Quyết

Phạm Thị Minh Hiền

Nguyễn Thị Hương Giang

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Quyết

Phạm Thị Minh Hiền

Nguyễn Thị Hương Giang

